TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI HÀ NỘI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 273/2025/HC-PT
Ngày: 02/12/2025
V/v: Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Điều Văn Hằng;

Các Thẩm phán: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Ông Đinh Ngọc Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang- Thư ký Toà phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Vĩnh, Kiểm sát viên cao cấp.

Trong ngày 02 tháng 12 năm 2025 tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 643/2024/TLPT-HC ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc *"Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai"* do có kháng cáo của người khởi kiện đối với bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh).

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5819/2025/QĐ-PT ngày 19 tháng 11 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Nguyễn Đình N, địa chỉ: tổ dân phố H, phường N, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là tổ dân phố H, thị trấn N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang). Địa chỉ liên hệ: E L, Phường X, quận T, Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: tổ dân phố H, phường N, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là tổ dân phố H, thị trấn N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Quang A – Công ty L2, Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: E L, Phường X, quận T, Hà Nội; có mặt

2. Người bị kiện:

- Ủy ban nhân dân thị xã V, tỉnh Bắc Giang (*người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân tỉnh B)*; vắng mặt

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thị trấn N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Ủy ban nhân dân phường N, tỉnh Bắc Ninh); vắng mặt

- Ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình T1 và ông Nguyễn Đình L, địa chỉ: tổ dân phố H, phường N, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là tổ dân phố H, thị trấn N, thị xã V, tỉnh Bắc Giang); đều vắng mặt.

- Ông Nguyễn Đình X và bà Nguyễn Thị N1, địa chỉ: phường N, tỉnh Bắc Ninh (trước đây là thôn V, xã V, thị xã V, tỉnh Bắc Giang); đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình N trình bày:

Gia đình ông có diện tích 02 sào 02 thước (hơn 700m^2) đất ao tại thôn H, xã H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Khi ông nội của ông là cụ Nguyễn Đình C (cụ Phó C1) còn sống đã quản lý và sử dụng ao này. Khi cụ Phó C1 mất, bố ông là cụ Nguyễn Đình Đ tiếp tục quản lý, sử dụng.

Năm 1963, do Hợp tác xã *(viết tắt là HTX)* có nhu cầu giữ nước để phục vụ cho cánh đồng cao sản xuất nông nghiệp nên đã mượn ao trên để làm nơi chứa nước, đồng thời thả cá để phát triển kinh tế HTX. Trong thời gian này, HTX đều trả hoa lợi và sản lượng cá cho bố ông. Do giáp với ao to của tập thể và ao luôn ngập nước nên bờ ranh giới giữa ao của gia đình ông N và ao tập thể bị lở, không còn bờ ngăn cách.

Đến khoảng những năm 1980, khi HTX chuyển sang hình thức khoán hộ (ruộng đất trả lại cho các gia đình mà không tập trung ở HTX nữa) thì ao này được trả lại cho nhà ông. Nhưng do ngập nước và thông với ao tập thể, gia đình ông N không có điều kiện đắp lại bờ ao để sử dụng, đồng thời địa phương vẫn có nhu cầu chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp nên ao vẫn được dùng vào việc chứa nước, thả cá và trả hoa lợi, sản lượng cho gia đình ông.

Năm 1990, do có nhu cầu sử dụng lại ao nên gia đình ông đã có đơn đề nghị gửi HTX, thôn, xã giải quyết việc trả lại ao cho gia đình ông nhưng từ đó đến nay vẫn chưa được cấp có thẩm quyền giải quyết.

Sau nhiều lần gửi đơn đề nghị, ngày 29/11/2016, UBND xã H ban hành Công văn số 156/UBND-ĐCXD về việc giải quyết nội dung đơn kêu cứu, đề nghị

xem xét, giải quyết của công dân *(viết tắt là Công văn số 156)*. Gia đình ông không đồng ý với nội dung Công văn số 156 nên ông N đã khởi kiện ra Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên. Ngày 25/10/2017, thông qua Tòa án nhân dân thị xã Việt Yên, gia đình ông mới biết về Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND *(viết tắt là UBND)* thị xã V về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V *(viết tắt là Quyết định số 969/QĐ)*.

Nhận thấy quyền lợi của gia đình ông bị ảnh hưởng trực tiếp từ Quyết định số 969/QĐ do trong tổng số hơn 8000m^2 đất ao bị thu hồi tại khu A, thôn H, xã H, thị xã V có phần diện tích của gia đình ông, nhưng gia đình ông không được bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất. Do đó, ông Nguyễn Đình N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy một phần Quyết định số 969/QĐ liên quan đến gia đình ông.

- Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng diện tích hơn 700m^2 đất của gia đình ông tại thôn H, xã H, thị xã V.

Tại phiên toà sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Đình N yêu cầu hủy một phần các quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 28/8/2014 của UBND thị xã V về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang *(viết tắt là Quyết định số 4955/QĐ)* có liên quan đến diện tích hơn 700m^2 đất của gia đình ông và Công văn số 156 của UBND xã H về việc giải quyết nội dung đơn kêu cứu, đề nghị xem xét, giải quyết của cụ Nguyễn Đình Đ.

Tại văn bản trình bày quan điểm và các tài liệu kèm theo, người bị kiện là UBND thị xã V (do người đại diện theo ủy quyền) trình bày:

Thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, UBND thị xã V đã căn cứ Luật Đất đai năm 2013, các văn bản hướng dẫn thi hành gồm Quyết định số 36/2011/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND tỉnh B ban hành quy định một số điểm cụ thể thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 177/2012/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của UBND tỉnh B ban hành quy định trình tự, thủ tục khi nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển đổi mục đích sử dụng đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh. Đơn vị tư vấn là Trung tâm phát triển Quỹ đất và C2 công nghiệp thị xã phối hợp UBND xã H triển khai thống kê, rà soát khu đất thực hiện dự án.

Ngày 07/01/2013, UBND thị xã V ra Thông báo số 02/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án khu dân cư và thông báo rộng rãi chủ trương thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các hộ. Ngày

27/02/2014, UBND xã H ra Thông báo số 09/TB-UBND tổ chức kiểm kê hiện trạng khu đất thực hiện dự án; đồng thời, tổ chức hội nghị chủ sử dụng đất, nguồn gốc đất, diện tích đất với những thửa đất chịu ảnh hưởng của dự án. Ngày 28/3/2014, UBND xã H ra Thông báo số 15/TB-UBND niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng đất, dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và thông báo, niêm yết công khai tại UBND xã, nhà văn hóa thôn và lập biên bản kết thúc niêm yết theo quy định. Ngày 10/4/2014, tổ chức hội nghị kiểm tra đánh giá đối chiếu số liệu phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Ngày 29/8/2014, UBND thị xã V ban hành Quyết định số 969/QĐ về việc thu hồi 8.355,2m^2 đất do UBND xã H đang quản lý. Ngày 28/8/2014, UBND thị xã V ban hành Quyết định số 4955/QĐ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang.

UBND thị xã V ban hành Quyết định số 969/QĐ nêu trên là đúng trình tự, thủ tục và thẩm quyền, đúng quy định pháp luật. Đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Trước khi ban hành các quyết định hành chính, UBND thị xã V đã tiến hành xây dựng và thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm; lập, thẩm định phương án bồi thường, hỗ trợ theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 69 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ thu hồi đất đảm bảo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 và đã thực hiện đúng về thẩm quyền thu hồi đất được quy định điểm a khoản 2 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013; căn cứ xác định giá để lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng đảm bảo quy định tại khoản 2 Điều 74 và Điều 75 Luật Đất đai năm 2013.

Việc ông Nguyễn Đình N khởi kiện đề nghị Toà án xem xét tính hợp pháp của các quyết định hành chính, hành vi hành chính của UBND thị xã V và UBND xã H nhưng ông N không cung cấp được một trong các giấy tờ về quyền của người sử dụng đất được quy định tại tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 nên các quyết định nêu trên không liên quan đến gia đình ông N. Đề nghị Hội đồng xét xử bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện.

Tại văn bản trình bày quan điểm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan UBND xã H (nay là UBND thị trấn N) (do người đại diện) trình bày: Nhất trí với trình bày của người bị kiện và bổ sung: Nguồn gốc đất là do địa phương quản lý. Năm 1998, thực hiện Nghị quyết Đại hội toàn dân, Nghị quyết của cấp ủy Chi bộ và Ban lãnh đạo thôn H triển khai việc khoán thầu thả cá cho các hộ có nhu cầu sử dụng. Ngày 15/3/1998, Ban lãnh đạo thôn H đã ký hợp đồng số 02 khoán thầu thả cá khu Ngòi Trên diện tích 20000m^2 với ông Nguyễn Văn K đến ngày

15/3/2003; sau đó ký bổ sung 3 năm đến ngày 15/3/2006 và ký tiếp đến ngày 30/02/2011. Khi hết thời hạn, UBND xã đã ký hợp đồng với ông Đỗ Xuân T2 05 năm từ ngày 01/3/2012 đến ngày 31/5/2017. Việc Ban lãnh đạo thôn ký giao thầu cho ông T2 trái quy định của pháp luật nên ngày 01/7/2013, Chủ tịch UBND xã H đã ra Quyết định số 88/QĐ-UBND hủy Hợp đồng khoán thầu này, yêu cầu Ban lãnh đạo thôn trả tiền cho ông T2 và ông T2 trả mặt bằng đã giao thầu cho tập thể. Do vậy, yêu cầu khởi kiện của ông N là không có cơ sở.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông Nguyễn Đình T, ông Nguyễn Đình T1, ông Nguyễn Đình L, ông Nguyễn Đình X và bà Nguyễn Thị N1 trình bày: Các ông, bà nhất trí với yêu cầu và ý kiến của người khởi kiện ông Nguyễn Đình N đã trình bày.

Người làm chứng ông Nguyễn Đức T3 trình bày: Ông là người thuê thầu ao Ngòi Trên của HTX H3 từ thời điểm 1987 đến năm 1998 (đều có ký hợp đồng). Ông xác nhận gia đình cụ Nguyễn Đình Đ có diện tích ao nằm cạnh ao Ngòi Trên; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết quyền lợi cho gia đình cụ Đ.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn K trình bày: Ông là người được thuê thầu ao Ngòi Trên từ năm 1998 đến năm 2012. Ông xác nhận gia đình cụ Đ có diện tích ao nằm cạnh ao Ngòi Trên; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết quyền lợi cho gia đình cụ Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 27 tháng 07 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, khoản 3, 4 Điều 32, Điều 6, điểm đ khoản 3 Điều 191, Điều 204, Điều 205, Điều 206, khoản 1 Điều 348 và khoản 1 Điều 358 của Luật tố tụng hành chính năm 2015; khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003; điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ; khoản 5 Điều 26, điểm d khoản 3 Điều 62, điểm b khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 66, Điều 67 khoản 3 Điều 69, khoản 2 Điều 74, Điều 75, khoản 2 Điều 209 Luật Đất đai năm 2013; Điều 17, Điều 28 và Điều 29 Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 3, Điều 5, Điều 7 Thông tư số 04/2014/TT-TTCP ngày 31/10/2014; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N về việc đề nghị Tòa án hủy:

- Một phần Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 về việc thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V (đợt 2) liên quan đến diện tích 749,0m^2 ông N cho rằng của gia đình ông nằm trong diện tích 8.355,2m^2 là diện tích đất ao bị thu hồi.

- Một phần của các quyết định hành chính có liên quan: Quyết định số 4955/QĐ-UBND ngày 28/8/2014, về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ

GPMB thực hiện dự án: xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang; Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 Điều chỉnh nội dung Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND thị xã về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V và Công văn số 156/UBND-ĐCXD ngày 29/11/2016 của UBND xã H về việc giải quyết nội dung đơn kêu cứu, đề nghị xem xét, giải quyết của cụ Nguyễn Đình Đ.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/8/2024, người khởi kiện là ông Nguyễn Đình N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người khởi kiện, đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

Người bị kiện vắng mặt, không có văn bản trình bày bổ sung gì thêm.

Đại diện Viện Công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà Nội phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Hội đồng xét xử, Chủ tọa phiên tòa, Thư ký Tòa án và người tham gia tố tụng đều đã thực hiện đúng và đủ quyền, nghĩa vụ theo pháp luật tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo của người khởi kiện trong hạn luật định, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm

Sau khi phân tích tài liệu có trong hồ sơ thì thấy Tòa án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Đình N là đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía người khởi kiện xuất trình thêm tài liệu là Bản đồ năm 1960 làm chứng cứ mới nhưng không có dấu của cơ quan có thẩm quyền để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính, bác kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Đình N khởi kiện đề nghị hủy một phần Quyết định số 969/QĐ- UBND ngày 29/8/2014 của Chủ tịch UBND thị xã V và hủy một phần các quyết định hành chính có liên quan là Quyết định số 4955/QĐ- UBND ngày 28/8/2014 của thị xã V và Công văn số 156 ngày 29/11/2016 của UBND xã H. Đây là các quyết định hành chính bị kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3 và khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng hành chính năm 2015. Toà án nhân dân tỉnh Bắc Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Việc khởi kiện của ông N là đảm bảo thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm

a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Ngày 08/8/2024, ông Nguyễn Đình N có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HC-ST ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh) là trong hạn luật định, kháng cáo của ông N được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của người khởi kiện, Hội đồng xét xử thấy:

Quyết định số 969/QĐ ngày 29/8/2014 của Chủ tịch UBND thị xã V và Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 về điều chỉnh nội dung Quyết định số 969/QĐ về việc quyết định thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V là quyết định thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã và thu hồi đất đối với hộ gia đình nên thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh B theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 62, điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013. Theo điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013, UBND tỉnh B có thẩm quyền quy định tại Điều 66 Luật này ban hành quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và quyết định thu hồi đất. Tại mục 2 của Văn bản số 2049/UBND-TN ngày 28/7/2014 của UBND tỉnh B về việc tiếp tục thực hiện một số nội dung trong các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai trong thời gian chưa ban hành quy định mới theo Luật đất đai năm 2013 quy định: Về thẩm quyền thu hồi đất: *"Thực hiện theo quy định của Luật đất đai, trong thời gian chuyển tiếp UBND các huyện, thành phố tiếp tục thu hồi đất công ích đã được UBND tỉnh ủy quyền tại khoản 2 Điều 4 Quy định kèm theo Quyết định số 177/2012/QĐ-UBND ngày 20/6/2012 của UBND tỉnh cho đến khi có quy định mới".* Do vậy, UBND thị xã V ban hành các Quyết định số 969/QĐ, Quyết định số 1140/QĐ điều chỉnh nội dung Quyết định số 969/QĐ và Quyết định số 4955/QĐ nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Ngày 07/01/2013, UBND thị xã V ra Thông báo số 02/TB-UBND về việc thu hồi đất thực hiện dự án khu dân cư và thông báo rộng rãi chủ trương thu hồi đất, lập phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng cho các hộ. Ngày 27/02/2014, UBND xã H ra Thông báo số 09/TB-UBND tổ chức kiểm kê hiện trạng khu đất thực hiện dự án; đồng thời, tổ chức hội nghị chủ sử dụng đất, nguồn gốc đất, diện tích đất với những thửa đất chịu ảnh hưởng của dự án. Ngày 28/3/2014, UBND xã H ra Thông báo số 15/TB-UBND niêm yết công khai nguồn gốc sử dụng đất, dự thảo phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án và thông báo, niêm yết công khai tại UBND xã, nhà văn hóa thôn và lập biên bản kết thúc niêm yết theo quy định. Ngày 10/4/2014, tổ chức hội nghị kiểm tra đánh giá đối chiếu số liệu phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án. Ngày 29/8/2014, UBND thị xã V ban hành Quyết định

số 969/QĐ về việc thu hồi 8.355,2m^2 đất do UBND xã H đang quản lý. Ngày 28/8/2014, UBND thị xã V ban hành Quyết định số 4955/QĐ phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V, tỉnh Bắc Giang. Ngày 23/10/2014, UBND thị xã V ban hành Quyết định số 1140/QĐ-UBND điều chỉnh nội dung Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 29/8/2014 của UBND thị xã về việc thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất sang xây dựng khu dân cư thôn H, xã H, thị xã V. Quyết định số 4955/QĐ có sai sót trong việc ghi ngày ban hành văn bản (ngày 28/8/2014), ban hành trước khi có Quyết định thu hồi đất số 969/QĐ (ngày 29/8/2014) là chưa đảm bảo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 69 Luật Đất đai năm 2013.

Về nguồn gốc sử dụng đất của hộ ông Nguyễn Đình N, người khởi kiện cho rằng: 749,0m^2 đất ao bị Nhà nước thu hồi thuộc quyền quản lý, sử dụng của gia đình ông, có nguồn gốc từ khi ông nội của ông là cụ Nguyễn Đình C còn sống, không phải đất do xã quản lý. Năm 1963, gia đình ông cho HTX mượn ao trên để làm nơi chứa nước, thả cá để phát triển kinh tế HTX. Đến khoảng những năm 1980, khi HTX chuyển sang hình thức khoán hộ thì ao này được trả lại cho nhà ông. Nhưng do ngập nước và thông với ao tập thể, gia đình ông N không có điều kiện đắp lại bờ ao để sử dụng, đồng thời địa phương vẫn có nhu cầu chứa nước phục vụ sản xuất nông nghiệp nên ao vẫn được dùng vào việc chứa nước, thả cá và trả hoa lợi, sản lượng cho gia đình ông. Đến năm 1990, do có nhu cầu sử dụng nên gia đình ông có đơn đề nghị trả lại ao nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Tuy nhiên, gia đình ông N không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Ngoài ra, theo lời khai của các đương sự và tài liệu hồ sơ vụ án, diện tích đất nêu trên được ban lãnh đạo thôn H cho ông Nguyễn Đức Tân T4 từ năm 1987 đến năm 1998; ông Nguyễn Văn K thầu từ năm 1998 đến ngày 15/3/2011; ông Đỗ Xuân T2 ký hợp đồng thầu 05 năm từ ngày 01/3/2012 đến ngày 31/5/2017 nhưng do lãnh đạo thôn ký giao thầu cho ông T2 trái quy định của pháp luật nên ngày 01/7/2013 Chủ tịch UBND xã H đã ra Quyết định số 88/QĐ-UBND hủy Hợp đồng khoán thầu này. Ông T3 khai rằng gia đình tôi mỗi năm đều trả một phần sản lượng cho gia đình cụ Phó C1; ông K khai rằng "Khi tôi tiếp nhận diện tích ao thì mội người trong thôn đều nói đây là ao của cụ Phó C1 nên gia đình tôi vẫn trả cho nhà cụ Phó C1 sản lượng cá, toàn bọ diễn ra bằng miệng chứ không lập thành văn bản". Như vậy, UBND huyện và UBND xã mới chỉ xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng thửa đất giai đoạn từ năm 1998 đến nay còn giai đoạn từ 1998 trở về trước thửa đất có diện tích bao nhiêu, do ai quản lý, sử dụng, ranh giới như thế nào thì chưa được UBND huyện và UBND xã xem xét, đưa ra căn cứ tài liệu quản lý đất đai của địa phương để chứng minh. Căn cứ duy nhất để UBND huyện, UBND xã xác định toàn bộ diện tích đất ao là do UBND quản lý là căn cứ vào các hợp đồng khoán thầu, tuy nhiên tại các hợp đồng

khoán thầu này chỉ thể hiện cho thầu tổng diện tích 20.000m^2 chứ không thể hiện vị trí, ranh giới, mốc giới của thửa đất và hoàn toàn không có tài liệu, sổ sách, hồ sơ quản lý đất đai qua các thời kỳ, kể cả giai đoạn từ năm 1998 đến nay. Do đó, khi giải quyết vụ án Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ làm rõ vấn đề này là vi phạm nghiêm trọng.

Theo lời trình bày của những người làm chứng là những người cao tuổi, sống lâu năm tại địa phương, người trong HTX, người trực tiếp nhận thầu ao Ngòi Trên để sản xuất như: Lời trình bày của ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1944; ông Nguyễn Văn T5, sinh năm 1932; ông Đỗ Xuân T6, sinh năm 1933; ông Đỗ Văn H1, sinh năm 1939 - làm việc trong HTX; ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1950 ; ông Đoàn Cảnh Đ1, sinh năm 1930 - Kế toán HTX giai đoạn 1959-1965 ; ông Nguyễn Đình L1, sinh năm 1932 - đội trưởng sản xuất từ năm 1960 đến 1965; năm 1966 làm phó chủ nhiệm; năm 1968-1978 là chủ nhiệm HTX; ông Nguyễn Văn C4 - đội trưởng HTX đến năm 1968, sau đó làm kế toán đến năm 1986 tại HTX; ông Nguyễn Đức T3, sinh năm 1959 - người thuê thầu ao của HTX từ năm 1987 đến năm 1998; ông Nguyễn Văn K, sinh năm 1960 - người thuê thầu ao từ năm 1998 đến 2012 thì những người làm chứng này đều khẳng định gia đình ông N có diện tích ao (gọi là ao cụ Phó C1) có vị trí giáp với ao Ngòi của HTX. Quá trình sử dụng giữ nước do đã vỡ bờ nên ao cụ Phó C1 và ao tập thể HTX đã thông nhau nhưng vẫn còn gân bờ. Quá trình thuê thầu thì ông T3, ông K hàng năm đều trả sản lượng cá cho gia đình cụ Đ. Lời trình bày của những người này thống nhất và phù hợp với lời trình bày của người khởi kiện về nguồn gốc và quá trình sử dụng diện tích đất ao bị thu hồi giai đoạn từ năm 1963 đến nay. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để làm rõ có việc tồn tại thửa đất ao của cụ Phó C1 và ao của tập thể ở vị trí cạnh nhau không? Có thì vị trí, ranh giới, mốc giới của 2 ao như thế nào? HTX thôn được thành lập từ năm nào đến năm nào thì giải thể? Có việc HTX sử dụng ao của cụ Phó C1 không? Việc sử dụng đó là do HTX mượn hay do cụ Phó C1 góp vào HTX để làm ăn tập thể? Có việc HTX trả sản lượng hàng năm không? Trả như thế nào? Vì vậy, các vấn đề cần được cấp sơ thẩm cấp xác minh, thu thập tài liệu làm rõ để đảm bảo giải quyết vụ án chính xác, toàn diện, khách quan.

Ông Đỗ Văn H2 - cán bộ địa chính xã H có trình bày "tại Bản đồ địa chính năm 2002 thì khu Ao Ngòi Trên tại thời điểm đó thể hiện là một thửa". Tại Công văn số 24 ngày 11/9/2018 của Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở tài nguyên và môi trường tỉnh B (trước sáp nhập) thể hiện nội dung: Trung tâm đang lưu trữ 07 tờ bản đồ giải thửa vẽ trên giấy bóng can của thôn H từ giai đoạn 1960 đến 1985 nhưng không được ký xác nhận của cơ quan có thẩm quyền và không có sổ mục kê, sổ địa chính kèm theo và không xác định được vị trí thửa đất ao Ngòi trên

bản đồ. Đối với các tài liệu là bản đồ đo vẽ theo Chỉ thị 299 năm 1980 và sổ mục kê kèm theo; tài liệu bản đồ đo vẽ giai đoạn 1992-1993 và sổ sách kèm theo liên quan đến thửa đất ao Ngòi Trên thì Trung tâm không lưu trữ. "Tài liệu, sổ sách liên quan đến việc sử dụng thửa đất từ năm 1993 đến nay thì Trung tâm đã bàn giao cho Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T toàn bộ bản đồ địa chính của xã H theo Quyết định 389/QĐ-TNMT ngày 13/3/2018". Tại Nghị định số 71/09.02.1960 của Hội đồng Chính phủ đã quy định về việc "Lập bản đồ, địa bạ về ruộng đất, thường xuyên chỉnh lý bản đồ và địa bạ cho phù hợp với sự thay đổi về hình thể ruộng đất, về tình hình canh tác và tình hình cải tạo chất đất". Do vậy, có căn cứ xác định rằng tại địa bàn xã H, huyện V, Bắc Giang (cũ) cũng đã quản lý đất đai bằng việc thiết lập bản đồ và sổ sách địa chính từ những năm 1960 và trải qua các thời kỳ có đo vẽ, thống kê theo quy đinh, chủ trương của nhà nước. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm khi giải quyết vụ án lẽ ra cần thu thập tài liệu chứng cứ từ Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T (trước sáp nhập) về toàn bộ bản đồ địa chính của xã H theo Quyết định 389/QĐ-TNMT ngày 13/3/2018. Vì đây là nguồn chứng cứ rất quan trọng để xem xét về nguồn gốc thửa đất bị thu hồi, từ đó mới có căn cứ xem xét, đánh được tính có căn cứ của Quyết định 969 nêu trên. Theo Công văn 24 nêu trên thì kể cả trong trường hợp không thể thu thập được tài liệu về quản lý đất đai giai đoạn trước năm 1992 thì cũng phải tiến hành thu thập tài liệu về quản lý đất đai giai đoạn từ 1992 trở về đây để làm căn cứ giải quyết vụ án và đề nghị người bị kiện cung cấp các căn cứ ban hành các quyết định đang bị khởi kiện.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm đã ủy thác thu thập chứng cứ, tuy nhiên tòa án cấp sơ thẩm không tiến hành thu thập chứng cứ tại Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở T (trước sáp nhập) và các cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định nên không thu thập được chứng cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm bên người khởi kiện cung cấp bản đồ địa chính năm 1960. Tuy nhiên, các tài liệu này không có dấu của cơ quan có thẩm quyền, không được thu thập theo trình tự tố tụng từ cấp sơ thẩm. Mặt khác, căn cứ của Quyết định 969 ngày 29/8/2014 của Chủ tịch UBND thị xã V và Quyết định số 1140/QĐ-UBND ngày 23/10/2014 nêu trên chưa được người bị kiện chứng minh rõ, nên việc chấp nhận yêu cầu kháng cáo để hủy bỏ các quyết định này là chưa đủ cơ sở vững chắc.

Quan điểm của vị đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Hà nội đề nghị bác kháng cáo của người khởi kiện là không phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, không phù hợp nhận định của HĐXX nên không được chấp nhận.

Do Tòa án cấp sơ thẩm có những vi phạm nghiêm trọng, thiếu sót và phải thu thập các chứng cứ mới quan trọng nêu trên mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được cần phải hủy bản án sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án cho cấp sơ thẩm để xét xử lại theo quy định để đảm bảo việc giải quyết vụ án chính xác, khách quan, đúng pháp luật.

[3] Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị hủy nên ông Nguyễn Đình N không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Án phí hành chính sơ thẩm sẽ được quyết định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 241 Bộ luật tố tụng Hành chính; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của người khởi kiện là ông Nguyễn Đình N.

Hủy Bản án hành chính sơ thẩm số 48/2024/HCST ngày 27 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh).

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Đình N không phải chịu án phí phúc thẩm. Hoàn trả ông Nguyễn Đình N 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tiền số 000018 ngày 10/9/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang (nay là Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh).

Án phí hành chính sơ thẩm được quyết định khi Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại vụ án.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VCT&KSXXPT tại Hà Nội;*
- *TAND tỉnh Bắc Ninh;*
- *VKSND tỉnh Bắc Ninh;*
- *THADS tỉnh Bắc Ninh;*
- *Các đương sự (theo địa chỉ);*
- *Lưu HSVA, phòng HCTP.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Điều Văn Hằng